

**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ
DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 35

11
ÔN
T
EL
Ệ
Đ

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (trước đây là Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí) (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hoàng Trọng Dũng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019)
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Trọng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2019)
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019)
Ông Phan Công Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2019)
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

Số: 0651 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (trước đây là Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí) (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Phạm Quỳnh Hoa.

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.081.635.138.639	1.222.456.261.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	163.353.072.693	98.698.412.472
1. Tiền	111		61.753.072.693	27.098.412.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		101.600.000.000	71.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		785.986.402.097	976.818.323.381
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	814.027.738.965	1.009.402.197.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.791.525.523	17.908.341.051
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.776.305.981	9.968.833.215
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(60.609.168.372)	(60.461.048.479)
IV. Hàng tồn kho	140	9	123.951.998.945	136.278.892.121
1. Hàng tồn kho	141		136.203.427.232	147.024.812.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.251.428.287)	(10.745.920.573)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.343.664.904	8.660.633.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	511.340.479	548.875.208
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.832.324.425	8.111.758.551
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		284.460.955.994	305.617.520.854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.809.510.903	2.238.485.575
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.809.510.903	2.238.485.575
II. Tài sản cố định	220		190.015.882.351	212.526.822.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	166.723.798.113	188.044.449.779
- Nguyên giá	222		305.325.057.536	308.466.642.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.601.259.423)	(120.422.192.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	23.292.084.238	24.482.372.417
- Nguyên giá	228		30.601.271.492	30.639.271.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.309.187.254)	(6.156.899.075)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.738.300.006	80.525.781.113
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	83.738.300.006	83.738.300.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	5	12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(12.769.655.880)	(15.982.174.773)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.897.262.734	10.326.431.970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.897.262.734	10.326.431.970
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.366.096.094.633	1.528.073.782.587

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		662.351.167.401	816.581.921.344
I. Nợ ngắn hạn	310		652.220.255.109	804.217.453.456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	142.582.116.427	148.703.924.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.367.144.012	2.146.136.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.422.547.354	2.851.575.104
4. Phải trả người lao động	314		11.827.230.574	13.181.426.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	19.204.209.245	19.436.261.939
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.182.123.253	3.336.594.373
7. Vay ngắn hạn	320	17	456.644.962.792	603.151.833.622
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.989.921.452	11.409.700.935
II. Nợ dài hạn	330		10.130.912.292	12.364.467.888
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		456.000.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	83.293.800	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	5.664.892.249	8.437.741.645
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	19	3.926.726.243	3.926.726.243
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		703.744.927.232	711.491.861.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	696.889.315.432	708.419.914.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.527.363.520)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		150.685.170.088	150.685.170.088
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.766.263.864	38.769.499.155
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.269.499.155	446
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		38.496.764.709	38.769.498.709
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.855.611.800	3.071.947.000
1. Nguồn kinh phí	431		6.855.611.800	3.071.947.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.366.096.094.633	1.528.073.782.587


 Đào Thị Đức Hạnh
 Người lập biểu


 Trần Văn Trinh
 Kế toán trưởng


 Hoàng Trọng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	1.820.703.223.437	2.037.830.793.792
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.689.953.809.531	1.919.366.056.867
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		130.749.413.906	118.464.736.925
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	37.539.490.965	39.788.864.910
5. Chi phí tài chính	22	26	11.239.938.318	15.639.238.346
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	11.014.857.549	25.454.160.297
6. Chi phí bán hàng	25	27	39.213.704.636	42.256.561.656
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	71.103.941.305	66.016.876.283
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		46.731.320.612	34.340.925.550
9. Thu nhập khác	31	28	5.526.614.924	22.510.820.230
10. Chi phí khác	32	29	13.760.510.827	14.213.711.831
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.233.895.903)	8.297.108.399
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.497.424.709	42.638.033.949
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	660.000	3.868.535.240
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		38.496.764.709	38.769.498.709

Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.497.424.709	42.638.033.949
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.527.472.203	24.401.289.765
Các khoản dự phòng	03	(4.331.740.682)	(4.778.264.199)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	759.816.068	(1.940.347.441)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(31.947.811.182)	(36.461.092.695)
Chi phí lãi vay	06	11.014.857.549	25.454.160.297
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(9.908.184.118)
3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.520.018.665	39.405.595.558
Thay đổi các khoản phải thu	09	188.877.047.773	61.919.410.672
Thay đổi hàng tồn kho	10	10.821.385.462	18.045.796.337
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.251.907.390	(155.213.804.424)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.466.703.965	(5.383.129.013)
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.044.331.092)	(16.824.243.370)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.874.717.200)	(1.826.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.497.600.000	4.950.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.138.580.732)	(22.753.628.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	218.377.034.231	(77.680.002.772)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(41.000.000)	(9.877.865.565)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	10.536.364
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	985.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	41.918.300.000
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.381.963.467	35.512.200.315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	35.340.963.467	66.548.171.114



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(18.527.363.520)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	801.285.572.261	990.456.964.329
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(947.953.351.719)	(1.031.236.412.319)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.868.194.499)	(14.001.074.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(189.063.337.477)	(54.780.522.858)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	64.654.660.221	(65.912.354.516)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	98.698.412.472	164.610.766.988
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	163.353.072.693	98.698.412.472

Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP (trước đây là Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí – CTCP) (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 224 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 241 người).

Hoạt động kinh doanh

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61	30,00	Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite

Tên chi nhánh

Tổng Công ty DMC - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp
 Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Chi nhánh Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật
 Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan

Mối quan hệ

Đơn vị phụ thuộc
 Đơn vị phụ thuộc
 Đơn vị phụ thuộc
 Đơn vị phụ thuộc

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

10-
TY
PT
AN

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm con người, tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê mặt bằng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và một số chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Việc sử dụng được các khoản lỗ này phụ thuộc vào lợi nhuận trong tương lai của Tổng Công ty. Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	781.055.125	538.787.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	60.972.017.568	26.559.624.842
Các khoản tương đương tiền (ii)	101.600.000.000	71.600.000.000
	<u>163.353.072.693</u>	<u>98.698.412.472</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.845.238.073 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.845.238.073 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 1% đến 5,5% tại các ngân hàng thương mại.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con:	83.738.300.006	-	83.738.300.006	5.618.326.002
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam</i>	20.400.000.000	-	20.400.000.000	5.618.326.002
<i>Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam</i>	63.338.300.006	-	63.338.300.006	-
Đầu tư vào công ty liên doanh:	12.769.655.880	12.769.655.880	12.769.655.880	10.363.848.771
<i>Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)</i>	12.769.655.880	12.769.655.880	12.769.655.880	10.363.848.771
	96.507.955.886	12.769.655.880	96.507.955.886	15.982.174.773

(i) Phản ánh khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP và Ông Nguyễn Lã Thảo, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 38,61% vốn góp).

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh trong năm

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam và Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam có lợi nhuận trong năm.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (công ty liên doanh của Tổng Công ty) bị lỗ trong năm.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 32 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	541.455.066.217	616.198.261.133
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	21.800.017.238	177.214.043.054
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	28.400.261.835	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	26.111.502.210
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01&02)	13.060.476.000	11.535.705.223
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	12.047.790.498	20.002.072.149
Tổ hợp nhà thầu JGCS	841.759.870	81.744.153.693
Các khách hàng khác	170.310.865.097	76.596.460.132
	814.027.738.965	1.009.402.197.594
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)		
	83.756.476.238	225.512.504.702

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	-	2.889.365.019
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	2.838.995.257
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	1.911.373.000	1.911.373.000
Phải thu người lao động	-	1.668.046.226
Ký cược, ký quỹ		63.606.600
Phải thu khác	3.025.937.724	597.447.113
	7.776.305.981	9.968.833.215
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.809.510.903	2.238.485.575
	2.809.510.903	2.238.485.575

**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm		Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (i) VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (i) VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	69.513.659.310	8.904.490.938	110.109.942.788	49.648.894.309	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	-	26.111.502.210	7.833.450.663	từ 2 đến 3 năm
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	-	10.553.785.310	7.387.649.717	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	15.158.318.934	-	15.491.337.738	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Xuất khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	-	2.838.995.257	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	2.737.079.920	-	trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	417.268.235	-	417.268.235	208.634.118	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.689.461.636	-	-	-	
Các đối tượng khác	20.561.033.118	8.904.490.938	51.959.974.118	34.219.159.811	từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	35.080.919.364	-	20.993.449.294	-
Nguyên liệu, vật liệu	61.944.385	-	274.164.260	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.911.995.442	-	7.537.166.805	-
Hàng hoá (i)	56.737.525.018	(12.251.428.287)	98.018.602.552	(10.745.920.573)
Hàng gửi bán (ii)	37.411.043.023	-	20.201.429.783	-
Cộng	136.203.427.232	(12.251.428.287)	147.024.812.694	(10.745.920.573)

- (i) Hàng hóa tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu bao gồm muối KCL, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan. Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.505.507.714 VND (năm 2018: 8.976.782.497 VND).
- (ii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giàn khoan của khách hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm con người	-	56.404.647
Chi phí khác	511.340.479	492.470.561
	511.340.479	548.875.208
b. Dài hạn		
Chi phí dự án đang thực hiện	2.637.220.092	3.407.681.564
Chi phí sửa chữa nhà máy Cái Mép	1.574.513.183	2.988.361.767
Chi phí thuê mặt bằng	2.887.257.169	2.951.086.957
Chi phí khác	798.272.290	979.301.682
	7.897.262.734	10.326.431.970

**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	106.139.515.934	144.470.115.145	25.480.352.563	3.297.629.859	29.079.029.239	308.466.642.740
Mua sắm mới	-	-	-	-	41.000.000	41.000.000
Thanh lý, nhượng bán	1.017.352.518	2.165.232.686	-	-	-	3.182.585.204
Số dư cuối năm	105.122.163.416	142.304.882.459	25.480.352.563	3.297.629.859	29.120.029.239	305.325.057.536
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	43.433.517.078	49.285.963.520	17.864.006.986	3.163.256.041	6.675.449.336	120.422.192.961
Trích khấu hao trong năm	4.282.947.807	12.711.784.820	2.108.073.729	38.586.468	2.195.791.200	21.337.184.024
Thanh lý, nhượng bán	1.017.352.518	2.140.765.044	-	-	-	3.158.117.562
Số dư cuối năm	46.699.112.367	59.856.983.296	19.972.080.715	3.201.842.509	8.871.240.536	138.601.259.423
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	62.705.998.856	95.184.151.625	7.616.345.577	134.373.818	22.403.579.903	188.044.449.779
Tại ngày cuối năm	58.423.051.049	82.447.899.163	5.508.271.848	95.787.350	20.248.788.703	166.723.798.113

Nguyên giá của tài sản cổ định hữu hình bao gồm các tài sản cổ định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 32.645.951.341 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.416.646.661 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.590.746.610	3.048.524.882	30.639.271.492
Giảm khác	-	38.000.000	38.000.000
Số dư cuối năm	27.590.746.610	3.010.524.882	30.601.271.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.677.254.205	1.479.644.870	6.156.899.075
Trích khấu hao trong năm	732.838.596	457.449.583	1.190.288.179
Giảm khác	-	38.000.000	38.000.000
Số dư cuối năm	5.410.092.801	1.899.094.453	7.309.187.254
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	22.913.492.405	1.568.880.012	24.482.372.417
Tại ngày cuối năm	22.180.653.809	1.111.430.429	23.292.084.238

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.229.824.882 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 299.276.495 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	390.049.577	91.379.780.693	90.852.206.522	917.623.748
- Thuế GTGT đầu ra	390.049.577	9.584.175.946	9.056.601.775	917.623.748
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	81.795.604.747	81.795.604.747	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.936.878.198	2.936.878.198	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.874.717.200	660.000	1.874.717.200	660.000
Các loại thuế khác	586.808.327	6.112.231.413	5.194.776.134	1.504.263.606
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	210.666.212	4.409.089.519	3.127.293.576	1.492.462.155
Thuế khác	376.142.115	1.697.141.894	2.061.482.558	11.801.451
Cộng	2.851.575.104	100.429.550.304	100.858.578.054	2.422.547.354

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
	<u>Giá gốc/Số có</u> <u>khả năng trả nợ</u>	<u>Giá gốc/Số có</u> <u>khả năng trả nợ</u>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Viện Công Nghệ Khoan	51.418.299.518	15.347.605.702
VINOMIG Singapore	30.505.941.010	-
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	5.090.559.866	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	1.968.109.000	27.053.769.902
Công ty Cổ phần Hoá chất Miền Bắc	-	17.834.513.400
Công ty TNHH Đức Thành	-	27.739.373.200
Các đối tượng khác	53.599.207.033	60.728.661.887
	142.582.116.427	148.703.924.091
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	17.396.656.770	46.751.898.292

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Lãi vay phải trả	6.568.202.728	10.597.676.271
Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả	6.854.514.740	7.360.424.134
Các khoản khác	5.781.491.777	1.478.161.534
	19.204.209.245	19.436.261.939

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện	456.000.000	-
Kinh phí công đoàn	122.720.826	157.912.688
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.380.139.703	1.368.194.499
Bảo hiểm xã hội	-	32.626.292
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.270.553
Bảo hiểm y tế	-	1.541.055
Các khoản khác	1.223.262.724	1.774.049.286
	3.182.123.253	3.336.594.373
b) Dài hạn		
Các khoản khác	83.293.800	-
	83.293.800	-

17. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND			Giá trị VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	603.151.833.622	603.151.833.622	801.285.572.261	947.792.443.091	456.644.962.792	456.644.962.792
Cộng	603.151.833.622	603.151.833.622	801.285.572.261	947.792.443.091	456.644.962.792	456.644.962.792

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	206.445.934.725
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Trung tâm kinh doanh	126.251.594.538	185.764.224.799
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3	45.824.585.627	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	118.925.258.886	115.502.447.900
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	165.643.523.741	81.742.387.220
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	13.696.838.978
	456.644.962.792	603.151.833.622

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được vay bằng đồng VND hoặc ngoại tệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo này có thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 5,6%/năm đến 6,5%/năm. Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 4%/năm đến 4,3%/năm.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng bảo hành	2.357.340.505	5.130.189.901
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	3.307.551.744	3.307.551.744
	5.664.892.249	8.437.741.645

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	3.926.726.243	13.210.977.332
Điều chỉnh trong năm	3.000.000	-
Hoàn nhập trong năm	3.000.000	9.284.251.089
Số dư cuối năm	3.926.726.243	3.926.726.243

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ ĐẦU KHÍ - CTPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển (ii)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	18.965.245.000	-	150.685.170.088	18.033.082.446	687.683.497.534
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	38.769.498.709	38.769.498.709
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(4.033.082.000)	(4.033.082.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	18.965.245.000	-	150.685.170.088	38.769.499.155	708.419.914.243
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	38.496.764.709	38.496.764.709
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(18.527.363.520)	-	-	(18.527.363.520)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.527.363.520)	150.685.170.088	45.766.263.864	696.889.315.432

(i) Các khoản phân phối các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết số 571/NQ-DMC ngày 23 tháng 4 năm 2019.

(ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào M-I VN với số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	47.500.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	48.185.000.000	9,6	48.185.000.000	48.185.000.000
Các cổ đông khác	271.818.810.000	54,4	271.818.810.000	226.633.810.000
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	500.000.000.000



21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	135.285	15.040
Yên Nhật	JPY	29.241	30.693
Nợ khó đòi đã xử lý		11.987.593.730	3.804.311.981
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (Nguyên nhân xóa sổ: lãi trả chậm quá hạn, đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	VND	3.223.595.845	-
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (Nguyên nhân xóa sổ: phí phạt hợp đồng, đang làm thủ tục phá sản, không có tài sản bảo đảm)	VND	2.889.365.019	-
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS) (Nguyên nhân xóa sổ: Lãi trả chậm quá hạn, đánh giá không có khả năng thu hồi)	VND	801.763.240	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng (Nguyên nhân xóa sổ: Lãi trả chậm quá hạn, đánh giá không có khả năng thu hồi)	VND	718.414.483	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam (Nguyên nhân xóa sổ: Lãi trả chậm, đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	VND	544.708.695	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P (Nguyên nhân xóa sổ: Lãi trả chậm, chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	VND	5.434.467	-

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	1.614.715.384.116	1.834.124.271.484
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	205.987.839.321	203.706.522.308
	1.820.703.223.437	2.037.830.793.792
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	393.847.599.941	423.644.381.620

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.530.029.821.302	1.736.173.784.339
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	158.418.480.515	174.215.490.031
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.505.507.714	8.976.782.497
	1.689.953.809.531	1.919.366.056.867

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.546.117.473	1.979.332.636
Chi phí nhân công	55.042.837.789	39.255.399.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.527.472.203	16.297.437.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.392.491.847	186.367.065.977
Chi phí khác bằng tiền	27.602.035.781	11.983.938.990
	268.110.955.093	255.883.174.404

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.516.250.000	28.987.125.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.672.769.483	6.332.131.331
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.944.962.728	3.401.199.834
Doanh thu hoạt động tài chính khác	405.508.754	1.068.408.745
	37.539.490.965	39.788.864.910
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	30.003.718.128	34.285.702.704

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	11.014.857.549	25.454.160.297
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.212.518.893)	(23.521.492.058)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	964.938.962	10.962.702.607
Chi phí tài chính khác	2.472.660.700	2.743.867.500
	11.239.938.318	15.639.238.346
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	1.125.293.408	10.435.843.571

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí dự phòng	148.119.893	7.698.236.754
Chi phí nhân công	39.881.756.200	29.697.402.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.961.391.382	16.051.861.414
Chi phí thuê nhà	7.208.071.546	6.733.951.460
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.904.602.284	5.835.424.006
	71.103.941.305	66.016.876.283

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.685.610.754	20.472.896.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	679.582.284	2.719.642.979
Chi phí nhân công	6.705.839.743	7.860.838.633
Chi phí vận chuyển	3.928.058.952	5.117.341.843
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.214.612.903	6.085.841.943
	<u>39.213.704.636</u>	<u>42.256.561.656</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	3.000.000	9.284.251.089
Chuyển nhượng quyền thuê đất	-	9.200.000.000
Tiền phạt thu được	1.037.442.793	446.825.195
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	34.155.455	14.536.364
Các khoản khác	4.452.016.676	3.565.207.582
	<u>5.526.614.924</u>	<u>22.510.820.230</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Điều chỉnh nợ lãi trả chậm, tiền phạt không thu được	8.177.847.282	-
Các khoản bị phạt	1.085.492.784	546.350.072
Chi phí khấu hao nhà máy Cái Mép	-	8.103.852.696
Các khoản khác	4.497.170.761	5.563.509.063
	<u>13.760.510.827</u>	<u>14.213.711.831</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.497.424.709	42.638.033.949
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	38.494.424.709	32.376.733.949
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	9.130.000.000
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	1.131.300.000
- Lợi nhuận từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.000.000	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(30.864.300.001)	(28.655.585.046)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	13.711.653.757	10.735.974.014
Tổng thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh	21.344.778.465	24.718.422.917
Lỗi mang sang từ năm trước	(21.341.778.465)	(6.304.171.828)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.000.000	18.414.251.089
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	9.130.000.000
Thu nhập chịu thuế suất 22%	3.000.000	9.284.251.089
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	660.000	3.868.535.240

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Thời gian thuê văn phòng là 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Theo Phụ lục số 07 ký ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN, tổng diện tích thuê là 2.264 m², đơn giá áp dụng là 251.160 VND/m²/tháng thuê chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác. Tiền thuê được thanh toán hàng quý. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
- Từ 1 năm trở xuống;	6.823.514.880	6.823.514.880
- Trên 1 năm đến 5 năm;	27.294.059.520	27.294.059.520
- Trên 5 năm;	246.783.788.160	253.607.303.040
	280.901.362.560	287.724.877.440

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông
Viện Dầu khí Việt Nam
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
Tổng công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty liên doanh
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

01
01
01
01
01

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	393.847.599.941	423.644.381.620
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	222.016.988.567	300.823.485.298
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	88.038.015.516	9.205.960.500
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	23.901.243.340	45.238.037.427
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	21.843.523.000	22.275.919.440
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	10.852.079.880	12.525.215.490
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	8.010.602.214	7.476.348.480
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	7.900.799.979	6.210.354.051
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	2.455.851.700	1.234.960.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	862.031.700	1.446.711.750
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2	334.356.670	1.296.580.519
Tổng công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	3.615.105.540
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	2.489.163.636
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.488.966.800
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	1.148.210.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	469.658.391
Các công ty liên quan khác	7.632.107.375	5.199.704.298
Doanh thu hoạt động tài chính	30.003.718.128	34.285.702.704
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	29.516.250.000	28.987.125.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	349.948.578	5.162.209.780
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	137.519.550	136.367.924
Thu nhập hoạt động khác	106.986.742	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	106.486.742	2.500.000.000
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch	500.000	-
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	154.017.911.925	501.269.658.298
Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn	76.793.773.726	-
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	30.236.913.901	394.163.786.473
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	20.273.304.106	36.123.204.449
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	8.115.878.610	41.375.108.633
Viện Dầu khí Việt Nam	8.220.866.637	8.059.161.558
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	3.830.526.300	2.054.565.650
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	-	4.808.528.300
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	-	3.382.053.525
Các công ty liên quan khác	6.546.648.645	11.303.249.710

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Gốc vay nhận được	-	324.194.495.675
Gốc vay đã trả	206.468.541.475	518.589.129.006
Lãi vay phải trả	1.125.293.408	10.435.843.571
Lãi vay đã trả	1.125.293.408	9.285.082.663
Trả cổ tức bằng tiền		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.099.828.550	5.040.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản thanh toán		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.125.456.345	315.347.362
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản tiết kiệm		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	15.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	21.800.017.238	177.214.043.054
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	12.047.790.498	20.002.072.149
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	14.851.086.544	1.005.686.800
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	11.556.116.182	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	8.841.585.991	7.377.570.235
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.954.674.383	2.356.925.133
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	1.208.006.646	547.413.800
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	661.468.247	4.911.087.535
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	-	1.322.658.926
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.209.187.965
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	-	1.149.187.270
Các công ty liên quan khác	4.626.686.047	2.207.627.373
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.927.214.900	1.284.952.560
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	2.025.000.000	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	1.967.915.400	-
Các công ty liên quan khác	113.595.693	201.184.136



TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả người bán ngắn hạn	17.396.656.770	46.751.898.292
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	5.090.559.866	-
Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn	4.040.046.321	-
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	2.632.341.060	13.304.608.187
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	2.188.588.600	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	1.968.109.000	27.053.769.902
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	-	3.033.711.945
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	-	2.234.927.750
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Các công ty liên quan khác	1.477.011.923	1.124.880.508
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.056.229.044	9.542.267.031
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	8.949.274.472	9.435.312.459
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	106.954.572	106.954.572
Vay ngắn hạn	-	206.445.934.725
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	206.445.934.725

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.845.238.073 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.845.238.073 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được sử dụng trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.


Đào Thị Đức Hạnh
 Người lập biểu


Trần Văn Trinh
 Kế toán trưởng


Hoàng Trọng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2020